# Xem A

|  |  |
| --- | --- |
| Use case | Xem A 221 |
| Actor | Nhân viên abc 221 |
| Tiền điều kiện | Nhân viên abc đã đăng nhập vào hệ thống |
| Hậu điều kiện | Nhân viên abc xem được thông tin về 1 đối tượng A mình muốn xem |
| Kịch bản chính | 1. Sau khi đăng nhập, từ giao diện chính, nhân viên abc chọn chức năng qltt A 2. Giao diện qltt A hiện lên, gồm 4 nút : xem, thêm, sửa, xóa. 3. Nhân viên abc chọn xem 4. Giao diện xem A hiện lên, gồm : thanh nhập từ khóa, nút tìm kiếm, ô nhập kết quả. 5. Nhân viên abc nhập từ khóa và ấn nút tìm kiếm 6. Danh sách các kết quả trùng với từ khóa hiện lên,  |  |  |  | | --- | --- | --- | | Id | Tên | Giá | | 1 | Abc1 | 50 | | 23 | Abc23 | 100 |  1. nhân viên chọn hàng mình cần tìm và ấn nút xem chi tiết 2. Giao diện thông tin chi tiết A hiện lên  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | | id | tên | giá | Mô tả | |  |  |  |  | |  |  |  |  | |
| Ngoại lệ | 6, không có kết quả nào trùng với từ khóa |

# Thêm A

|  |  |
| --- | --- |
| Use case | Thêm A |
| Actor | Nhân viên abc |
| Tiền điều kiện | Nhân viên abc đã đăng nhập vào hệ thống |
| Hậu điều kiện | Nhân viên abc thêm 1 đối tượng A vào hệ thống |
| Kịch bản chính | 1. Sau khi đăng nhập, giao diện chính hiện lên, nhân viên abc chọn nút qltt A 2. Giao diện qltt A hiện lên, gồm 4 nút: xem, thêm, sửa, xóa. 3. Nhân viên abc chọn nút thêm 4. Giao diện thêm A hiện lên, gồm các trường thông tin, nút tìm kiếm, nút thêm mới. 5. Nhân viên nhập thông tin vào các trường và ấn nút tìm kiếm 6. Danh sách các kết quả trùng với từ khóa hiện ra, 7. nhân viên kiểm tra và ấn nút thêm mới 8. Hệ thống thông báo thành công |
| Ngoại lệ | 6, không có kết quả giống với từ khóa  6, có 1 kết quả giống với từ khóa, nhưng trùng toàn bộ các trường thông tin khác |

# Sửa A

|  |  |
| --- | --- |
| Use case | Sửa A |
| Actor | Nhân viên abc |
| Tiền điều kiện | Nhân viên abc đã đăng nhập vào hệ thống |
| Hậu điều kiện | Nhân viên abc đã sửa thông tin A thành công |
| Kịch bản chính | 1. Sau khi đăng nhập, từ giao diện chính, nhân viên chọn qltt A 2. Giao diện qltt A hiện lên, gồm 4 nút: xem, thêm, sửa, xóa 3. Nhân viên chọn nút sửa 4. Giao diện sửa thông tin A hiện lên, gồm: thanh tìm kiếm, nút tìm kiếm, ô hiển thị kết quả, các trường thông tin, nút sửa 5. Nhân viên nhập từ khóa và ấn nút tìm kiếm 6. Danh sách các kết quả trùng với từ khóa hiện ra 7. Nhân viên chọn hàng mình muốn và ấn nút sửa 8. Giao diện sửa hiện ra gồm các trường sửa thông tin và nút lưu 9. Nhân viên sửa các trường cần thiết và ấn nút lưu 10. Hệ thống thông báo thành công |
| Ngoại lệ | 6, không có kết quả nào trùng với từ khóa  10, nhân viên không sửa trường nào nhưng vẫn ấn nút lưu |

# Xóa A

|  |  |
| --- | --- |
| Use case | Xóa A 221 |
| Actor | Nhân viên abc 221 |
| Tiền điều kiện | Nhân viên abc đã đăng nhập vào hệ thống |
| Hậu điều kiện | Đối tượng A đã bị xóa khỏi hệ thống |
| Kịch bản chính | 1. Sau khi đăng nhập vào hệ thống, từ giao diện chính, nhân viên chọn qltt A 2. Giao diện qltt A hiện ra, gồm các nút: xem, thêm, sửa, xóa. 3. Nhân viên chọn nút xóa 4. Giao diện xóa A hiện ra, gồm: thanh tìm kiếm, nút tìm kiếm, vùng hiển thị kết quả, vùng hiển thị chi tiết kết quả đã chọn, nút xác nhận xóa 5. Nhân viên nhập từ khóa và ấn nút tìm kiếm 6. Danh sách kết quả trùng với từ khóa hiện ra 7. Nhân viên chọn 1 hàng và ấn nút xác nhận xóa 8. Hệ thống thông báo thành công |
| Ngoại lệ | 6, không có kết quả nào trùng với từ khóa |

# Xem thống kê A theo tiêu chí X

|  |  |
| --- | --- |
| Use case | Xem thống kê A theo tiêu chí X |
| Actor | Nhân viên abc 221 |
| Tiền điều kiện | Nhân viên abc đã đăng nhập vào hệ thống |
| Hậu điều kiện | Nhân viên abc đã xem kết quả thống kê |
| Kịch bản chính | 1. Sau khi đăng nhập, từ giao diện chính, nhân viên chọn xem bctk 2. Giao diện xem báo cáo thống kê hiện ra gồm mục chọn đối tượng thống kê, mục chọn tiêu chí thống kê, nút goto 3. Nhân viên chọn đối tượng thống kê là A, tiêu chí thống kê là X, và ấn nút goto 4. Giao diện xem thống kê hiện ra gồm: ô nhập ngày bắt đầu, ô nhập ngày kết thúc, nút thống kê 5. Nhân viên nhập ngày bắt đầu và ngày kết thúc và ấn nút thống kê 6. Danh sách các kết quả thống kê hiện ra= tổng số học sinh mỗi loại học lực 7. Nhân viên ấn vào học lực khá 8. Danh sách các học sinh có học lực khá hiện ra gồm tên, id, GPA 9. Nhân viên chọn vào sinh viên A 10. Danh sách điểm các môn học của sinh viên A hiện lên 11. Nhân viên chọn vào môn học M của sinh viên A 12. Danh sách điểm thành phần của môn học M của sinh viên A hiện lên |
| Ngoại lệ | 6, không có sinh viên ở 1 loại học lực nào đó |
|  |  |

# Đăng ký bàn

|  |  |
| --- | --- |
| Use case | Đăng ký bàn 221 |
| Actor | Nhân viên abc 221, khách hàng 221 |
| Tiền điều kiện | Nhân viên abc đã đăng nhập vào hệ thống |
| Hậu điều kiện | Khách hàng đăng ký bàn thành công |
| Kịch bản chính | 1. Sau khi đăng nhập, từ giao diện chính, nhân viên abc chọn nút đăng ký bàn 2. Giao diện đăng ký bàn hiện lên gồm: ngày bắt đầu, ngày kết thúc, nút tìm kiếm, nút xác nhận đặt 3. Nhân viên nhập ngày bắt đầu và kết thúc rồi ấn nút tìm kiếm 4. Danh sách các kết quả nằm trong khoảng hiện lên 5. Nhân viên đưa kết quả cho khách hàng xem, 6. khách hàng chọn 1 bàn 7. Nhân viên chọn bàn đó và ấn nút xác nhận đặt 8. Giao diện nhập thông tin khách hàng hiện ra, gồm các trường và nút xác nhận 9. Nhân viên yêu cầu khách hàng nêu thông tin của họ, 10. Khách hàng nêu thông tin của họ 11. Nhân viên nhập thông tin và ấn nút xác nhận 12. Hệ thống thông báo thành công, chuyển sang giao diện thanh toán, gồm: trường nhập số tiền, trường thông tin về khách hàng, trường thông tin về lượt đặt bàn, nút xác nhận 13. Nhân viên yêu cầu khách hàng đưa tiền 14. Khách hàng đưa tiền 15. Nhân viên nhận tiền, nhập số tiền và ấn nút thanh toán 16. Hệ thống thông báo thành công và in hóa đơn |
| Ngoại lệ | 4, không có kết quả nào nằm trong khoảng đã nhập |

# Gọi món

|  |  |
| --- | --- |
| Use case | Gọi món 221 |
| Actor | Nhân viên abc 221, khách hàng 221 |
| Tiền điều kiện | Nhân viên abc đã đăng nhập vào hệ thống |
| Hậu điều kiện | Khách hàng gọi món thành công |
| Kịch bản chính | 1. Sau khi đăng nhập, từ giao diện chính, nhân viên abc chọn gọi món 2. Giao diện gọi món hiện lên, gồm: ô nhập tên bàn, nút tìm kiếm, nút gọi món 3. Nhân viên yêu cầu khách hàng nói tên bàn, 4. Khách hàng nói tên bàn 5. Nhân viên nhập từ khoá và ấn nút tìm kiếm 6. Danh sách các bàn khớp với từ khóa đi kèm với lượt đặt bàn hiện ra, 7. Nhân viên yêu cầu khách hàng chọn 1 bàn 8. Khách hàng chọn 1 bàn 9. Nhân viên chọn 1 bàn và ấn nút gọi món 10. Giao diện gọi món hiện ra, gồm: ô hiển thị các món đã thêm, nút thêm món mới, nút xóa món đã thêm, thanh tìm kiếm món ăn, ô hiển thị kết quả, ô hiển thị chi tiết kết quả, nút xác nhận gọi món 11. Nhân viên yêu cầu khách hàng gọi món 12. Khách hàng yêu cầu 1 món 13. Nhân viên nhập từ khóa và ấn nút tìm kiếm 14. Hệ thống hiển thị danh sách món ăn trùng với từ khóa 15. Nhân viên yêu cầu khách hàng chọn 1 món ăn 16. Khách hàng chọn 1 món ăn 17. Nhân viên chọn món ăn đó và ấn nút xác nhận thêm, 18. Món ăn được thêm vào trong danh sách món ăn, trở lại bước 11 cho tới khi khách hàng đã thêm đủ món ăn 19. Nhân viên ấn nút xác nhận gọi món 20. Hệ thống thông báo thành công |
| Ngoại lệ | 6, không có bàn nào khớp với từ khóa và có khách hàng đã đặt  14, không có món ăn nào trùng với từ khóa  20, nhân viên ấn nút xác nhận gọi món nhưng trong danh sách không có món nào |

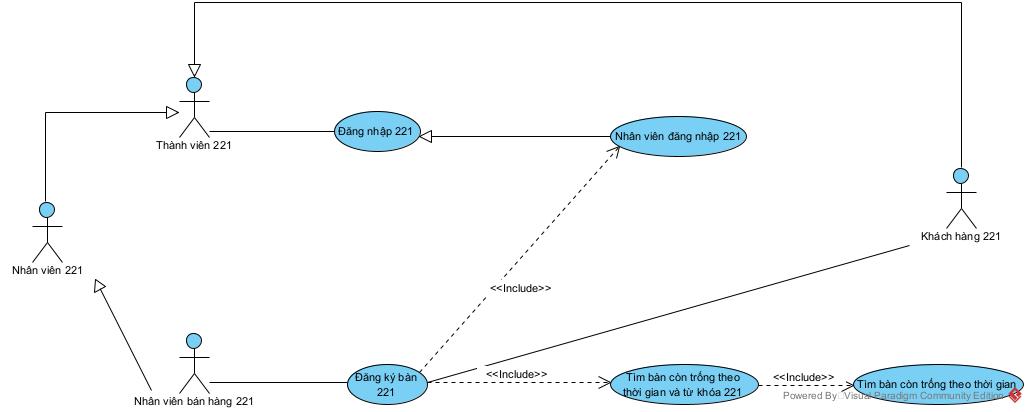
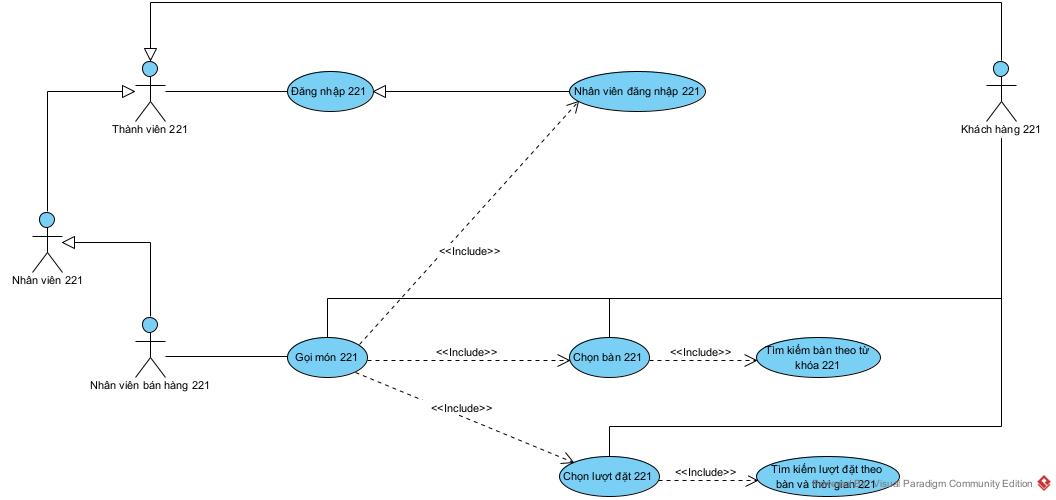
# Nhập nguyên liệu

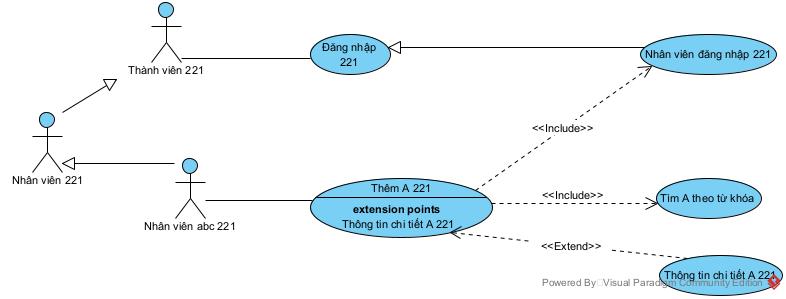
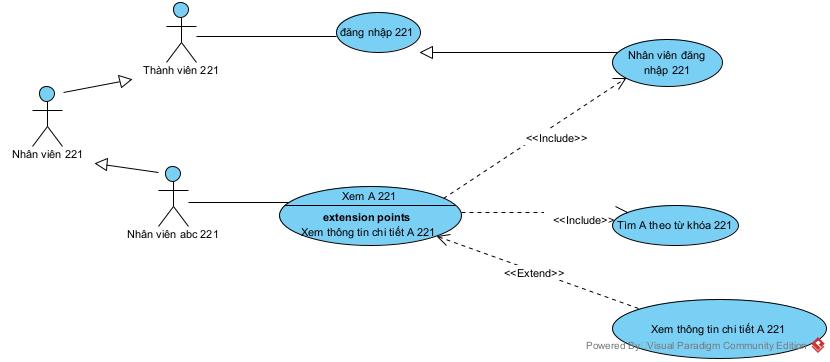
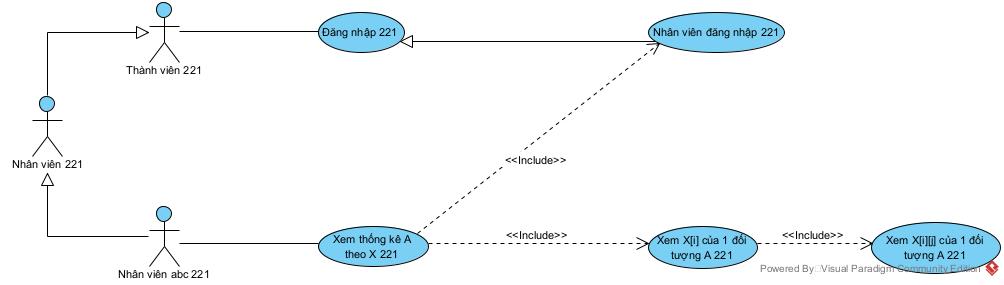
|  |  |
| --- | --- |
| Use case | Nhập nguyên liệu 221 |
| Actor | Nhân viên abc 221, nhà cung cấp 221 |
| Tiền điều kiện | Nhân viên abc đã đăng nhập vào hệ thống |
| Hậu điều kiện | Nhân viên abc đã nhập hàng thành công vào hệ thống |
| Kịch bản chính | 1. Sau khi đăng nhập, từ giao diện chính, nhân viên abc chọn nút nhập nguyên liệu 2. Giao diện nhập nguyên liệu hiện ra, gồm:  * ô hiển thị nhà cung cấp đã chọn, * thanh tìm kiếm nhà cung cấp, * nút tìm kiếm nhà cung cấp, * ô hiển thị kết quả tìm kiếm nhà cung cấp, * ô hiển thị chi tiết nhà cung cấp * nút chọn nhà cung cấp đã chọn * ô hiển thị danh sách nguyên liệu, * thanh tìm kiếm nguyên liệu * nút tìm kiếm nguyên liệu * ô hiển thị kết quả tìm kiếm nguyên liệu * ô hiển thị chi tiết nguyên liệu * nút thêm nguyên liệu đã chọn * nút xóa nguyên liệu đã chọn * nút xác nhận nhập  1. Nhân viên yêu cầu nvvc nêu tên nhà cung cấp 2. Nhà cung cấp trả lời 3. Nhân viên nhập từ khóa và ấn nút tìm kiếm 4. Danh sách nhà cung cấp trùng với từ khóa hiện ra 5. Nhân viên yêu cầu nvvc chọn nhà cung cấp 6. Nvvc chọn nhà cung cấp 7. Nhân viên chọn nhà cung cấp và ấn nút thêm nhà cung cấp 8. Giao diện hiển thị thêm nhà cung cấp 9. Nhân viên yêu cầu nvvc nhập tên mặt hàng cần nhập 10. Nvvc nêu tên mặt hàng 11. Nhân viên nhập từ khóa và ấn nút tìm kiếm 12. Danh sách kết quả trùng với từ khóa hiện lên 13. Nhân viên yêu cầu nhân viên vận chuyển xác nhận 14. Nhân viên vận chuyển xác nhận 15. Nhân viên kho chọn nguyên liệu và ấn nút thêm nguyên liệu đã chọn 16. Hệ thống hiển thị thêm nguyên liệu vừa ấn nút thêm 17. Nhân viên kho yêu cầu nhân viên vận chuyển nêu số lượng phải nhập 18. Nhân viên vận chuyển trả lời 19. Nhân viên nhập số lượng, trở lại bước 11, nhân viên ấn nút xác nhận nhập 20. Hệ thống thông báo thành công và chuyển sang giao diện thanh toán, gồm: thông tin nhà cung cấp, thông tin lượt nhập nguyên liệu, trường nhập số tiền thanh toán, nút thanh toán 21. Nhân viên yêu cầu nhân viên vận chuyển đưa tiền 22. Nhân viên vận chuyển đưa tiền 23. Nhân viên kho nhận tiền, nhập số tiền, và ấn nút thanh toán 24. Hệ thống thông báo thành công và in hóa đơn |
| Ngoại lệ | 10, không có nhà cung cấp trùng với từ khóa  18, không có nguyên liệu nào trùng với từ khóa  22, không có nhà cung cấp nào  22, không có nguyên liệu nào  22, một nguyên liệu có số lượng là 0  26, trường số tiền là 0 |

# Khách đặt bàn online

|  |  |
| --- | --- |
| Use case | Khách đặt bàn online |
| Actor | Khách hàng 221 |
| Tiền điều kiện | Khách hàng đã đăng nhập vào hệ thống |
| Hậu điều kiện | Khách hàng đặt bàn online thành công và chờ nhân viên abc xác nhận |
| Kịch bản chính | 1. Sau khi đăng nhập, từ giao diện chính của khách hàng, khách hàng chọn đặt bàn online 2. Giao diện khách hàng đặt bàn online hiện ra, gồm  * Các trường thông tin khách hàng * Ô nhập ngày bắt đầu * Ô nhập ngày kết thúc * Nút tìm kiếm * Ô hiển thị kết quả nằm trong phạm vi * Ô hiển thị thông tin chi tiết kết quả đã chọn * Nút xác nhận đặt bàn đã chọn  1. Khách hàng nhập ngày bắt đầu, kết thúc và ấn nút tìm kiếm 2. Danh sách các bàn còn trống hiện ra 3. Khách hàng chọn 1 bàn và ấn nút xác nhận bàn đã chọn 4. Hệ thống thông báo thành công và đang chờ xác nhận |
| Ngoại lệ | 4, không có bàn nào nằm trong khoảng cần tìm |

Ảnh có chứa văn bản, biểu đồ, hàng, Sơ đồ

Mô tả được tạo tự độngẢnh có chứa văn bản, biểu đồ, ảnh chụp màn hình, hàng

Mô tả được tạo tự độngẢnh có chứa văn bản, biểu đồ, hàng, ảnh chụp màn hình

Mô tả được tạo tự động